

Bản án số: 57/2020/DSPT.

Ngày: 31-8-2020

V/ v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Nhài

Ông Bằng Công Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 tháng 8 và ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2020/DSPT ngày 09 tháng 7 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST Ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2020/QĐ - PT ngày 03 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lộc Thị H, sinh năm 1981. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm TT, xã BT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Anh Trần Đức K, sinh năm 1977. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm 9, thị trấn QC, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người kháng cáo: Anh Trần Đức K là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án của nguyên đơn chị Lộc Thị H trình bày: Tôi khởi kiện anh Trần Đức K về việc anh K vay tiền của tôi. Cụ thể ngày 20/4/2017 anh K có vay của tôi số tiền là 250.000.000đ và ngày 14/5/2017 anh K vay tiếp của tôi số tiền là 50.000.000đ. Khi vay có viết giấy tờ vay tiền, có thỏa thuận về lãi suất bên ngoài không ghi vào giấy vay tiền. Không thể hiện thời gian trả tiền. Tổng số tiền anh K vay của tôi là 300.000.000đ. Đến ngày 30/12/2017 thì anh K trả tôi số tiền là 100.000.000đ. Ngày 22/10/2019 anh K trả cho tôi thêm số tiền là 80.000.000đ. Nay tôi khởi kiện yêu cầu anh K phải trả tôi số tiền 120.000.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng tính từ tháng 01/2018 đến nay là 30.000.000đ. Tôi xác định việc tôi cho anh K vay tiền là tiền riêng của cá nhân tôi, không liên quan gì đến chồng tôi.

Khi vay tiền thì anh K có đưa cho tôi 01 giấy CNQSD đất mang tên Trần Đức K số seri BI 586494 cấp ngày 24/9/2012 là bản chính để làm tin. Nếu anh K trả tiền tôi thì tôi sẽ trả lại bìa đỏ trên cho anh K.

Bị đơn anh Trần Đức K trình bày: Tôi xác định là tôi có vay tiền của chị Lộc Thị H với số tiền là 300.000.000đ theo giấy vay ngày 20/4/2017 và giấy vay ngày 14/5/2017. Khi vay có viết giấy vay tiền, chỉ thỏa thuận lãi suất vay bằng miệng không ghi vào giấy vay, cũng không thể hiện thời gian trả tiền. Đến ngày 30/12/2017 tôi có trả cho chị H số tiền là 100.000.000đ tiền nợ gốc. Ngày 22/10/2019 tôi trả thêm cho chị H số tiền là 80.000.000đ. Nay tôi còn nợ lại chị H số tiền là 120.000.000đ tiền nợ gốc.

Chị H khởi kiện yêu cầu tôi phải trả số tiền 120.000.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng tính từ tháng 01/2018 tới nay là 30.000.000đ, tôi cũng nhất trí trả tiền. Tuy nhiên do điều kiện của tôi hiện đang khó khăn, không thể trả nợ ngay cho chị H, nên tôi xin trả dần số tiền trên. Khi vay tiền tôi có đưa cho chị H 01 giấy CNQSD đất mang tên Trần Đức K số seri BI 586494 cấp ngày 24/9/2012 là bản chính để làm tin. Tôi trả hết tiền, thì chị H phải trả cho tôi bìa đỏ trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST Ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã Quyết định:

Áp dụng các Điều 280, 357, 429, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, 143, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP, ngày 11/01/2019.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lộc Thị H đối với anh Trần Đức K. Buộc anh Trần Đức K có trách nhiệm trả cho chị Lộc Thị H số tiền là 150.000.000đ (*một trăm năm mươi triệu đồng*) trong đó có 120.000.000đ tiền nợ gốc và 30.000.000đ tiền lãi.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Chị H có trách nhiệm trả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Đức K số seri BI 586494 cấp ngày 24/9/2012 là bản chính cho anh Trần Đức K.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/12/2019 (dấu công văn đến ngày 24/12/2019) anh Trần Đức K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, để anh được thực hiện quyền có mặt tại phiên tòa và xác định số tiền gốc và tiền lãi đã trả cho chị H theo đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Đức K giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Anh K xác định ngày 20/4/2017 và ngày 14/5/2017 anh có vay của chị H tổng số tiền là 300.000.000đồng, có viết giấy vay, nội dung giấy vay không xác định thời hạn trả nợ và không ghi lãi nhưng giữa anh và chị H có thỏa thuận lãi bằng miệng. Ngày 30/12/2017 anh K đã trả cho chị H 100.000.000đồng tiền gốc, ngày 22/10/2019 anh K trả thêm cho chị H 80.000.000đồng tiền gốc, đến nay còn nợ tiền gốc là 120.000.000đồng, số tiền lãi anh thừa nhận từ tháng 01 năm 2018 đến nay anh chưa trả cho chị H. Anh đề nghị chị H giảm số tiền gốc cho anh vì trước đó vào năm 2016 khi anh vay tiền của chị H thì anh đã phải trả lãi nhiều cho chị H và không nhất trí trả lãi cho chị H.

Chị H xác định đến nay anh K nợ tiền gốc là 120.000.000đồng, lãi tính từ tháng 01 năm 2018 anh K chưa trả, chị không nhất trí ý kiến của anh K. Đề nghị Tòa án buộc anh K phải trả số tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng là 30.000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm buộc anh K phải trả 30.000.000đồng tiền lãi là chưa có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Đức K. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Trần Đức K làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung:

Xét kháng cáo của anh Trần Đức K đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại với lý do Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt anh tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, Tòa án nhân dân huyện Đ đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất vào ngày 27/9/2019, bị đơn vắng mặt và tiếp tục mở phiên tòa xét xử vào các ngày 23/10/2019; ngày 15/11/2019; ngày 19/11/2019; ngày 29/11/2019. Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt giấy triệu tập cho anh Trần Đức K hai lần vào các ngày 15/11/2019 và ngày 26/11/2019 để anh K có mặt tại phiên tòa nhưng anh K vắng mặt không có lý do. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định. Hội đồng xét xử, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh K đối với nội dung nêu trên.

Về nội dung kháng cáo anh K đề nghị xem xét lại số tiền gốc và tiền lãi anh K đã trả cho chị H. Hội đồng xét xử thấy:

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, lời khai của chị H và anh K tại phiên tòa đều thể hiện chị H chỉ khởi kiện anh K đối với hai giấy vay tiền ngày 20/4/2017 và

ngày 14/5/2017, tổng số tiền ghi trên hai giấy vay là 300.000.000đồng. Anh K đã trả chị H 180.000.000đồng tiền gốc. Đến nay anh K còn nợ chị H tiền gốc là 120.000.000đồng. Bản án sơ thẩm buộc anh K trả cho chị H 120.000.000đồng tiền gốc là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K cung cấp các giấy vay tiền giữa anh K và chị H từ năm 2016, trên các giấy vay có ghi lãi suất. Tuy nhiên các giấy vay này chị H không khởi kiện anh K, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết, do vậy cấp phúc thẩm không xem xét.

Đối với khoản tiền lãi. Trong hợp đồng vay tiền giữa anh K và chị H ngày 20/4/2017 và ngày 14/5/2017 không ghi lãi suất, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H và anh K đều xác định có thỏa thuận lãi nhưng không ghi vào giấy vay tiền. Tại phiên tòa anh K không nhất trí trả lãi cho chị H với lý do anh đã phải trả lãi cao cho chị H rất nhiều, nay anh không nhất trí trả lãi cho chị H. Như vậy, chị H yêu cầu anh K phải trả cho chị H tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng là có căn cứ. Tại thời điểm xét xử lãi suất cơ bản của ngân hàng là 9%/năm tương ứng với 0,75%/tháng. Việc tính lãi căn cứ trên số tiền nợ gốc. Tổng số tiền lãi anh K phải có trách nhiệm trả lại cho chị H là 23.130.000đồng + tiền gốc 120.000.000đồng = 143.130.000đồng.

Cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh K về việc tính lãi suất đối với khoản vay tiền của chị H. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên anh K không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí sơ thẩm: Do sửa số tiền anh K phải trả cho chị H nên sửa phần án phí sơ thẩm theo quy định.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Đức K.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên về phần tính lãi suất.

Áp dụng các Điều 280, 357, 429, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26; 143; 146; 147; 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lộc Thị H đối với anh Trần Đức K. Buộc anh Trần Đức K có trách nhiệm trả cho chị Lộc Thị H số tiền gốc và lãi là 143.130.000đồng (một trăm bốn mươi ba triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị H có trách nhiệm trả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Đức K số seri BI 586494 cấp ngày 24/9/2012 là bản chính cho anh Trần Đức K .

2. Án phí:

Anh K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0013121 ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Anh K phải chịu 7.156.500đồng (bảy triệu một trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền 6.250.000đ (sáu triệu hai trăm lăm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đó nộp theo biên lai số 0012815, ngày 04/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đ ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương

